

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-PT
Ngày: 10-01-2020
V/v tranh chấp nghĩa vụ trả tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi
Ông Phạm Tiến Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 và ngày 10 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DSST ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2019/QĐPT-DS ngày 27/12/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Hữu B (Huấn), sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn D, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Xuân T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị Thanh M - sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, Bình Phước.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 01/7/2019).

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn D, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước

- Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn D, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đỗ Hữu B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Bà Vương Thị Minh C, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn D, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 03/01/2020)

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Hữu B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh M trình bày:

Ngày 19/01/2019, bà có cho bà Đỗ Thị D vay số tiền 380.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng (tức là ngày 19/3/2019, bà D phải trả tiền), lãi suất 3%/tháng, trả theo tháng. Bà D nói với bà là vay tiền giùm cho một người bạn, bà không hỏi bà D vay cho ai vì bà và bà D chơi thân với nhau nên tin tưởng cho bà D vay tiền.

Đến ngày 19/3/2019, bà D nói với bà là bạn bà D chưa trả tiền nên bà D không có tiền trả lại cho bà. Bà nói với bà D đưa bà gặp người mà bà D vay hộ tiền. Ngay trong ngày 19/3/2019, bà D đưa bà đến nhà vợ chồng ông B bà H – là người mà bà D vay giùm tiền. Khi bà đến nhà vợ chồng ông B, bà H nói chuyện thì vợ chồng ông B, bà H đồng ý nhận nợ bà số tiền mà bà D vay hộ và viết giấy nhận nợ với số tiền 380.000.000 đồng. Trong Giấy nhận nợ, vợ chồng ông B bà H hứa sẽ trả tiền trong thời hạn 01 tháng đến 02 tháng tức là từ ngày 19/4/2019 đến ngày 19/5/2019 vợ chồng ông B bà H sẽ trả bà toàn bộ số tiền trên và tiền lãi.

Trong Giấy nhận nợ vợ chồng ông B, bà H viết ngày 19/3/2019 có nội dung: Vợ chồng ông B, bà H nợ bà số tiền 380 triệu đồng, chỉ trả lãi suất 310 triệu đồng. Vì trong số tiền 380 triệu đồng có 70 triệu đồng là tiền của bà, 310 triệu đồng là tiền bà đi vay người khác để đưa cho bà D nên bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông B, bà H tính lãi đối với số tiền 310.000.000 đồng. Tuy nhiên, do sơ suất nên bà không yêu cầu vợ chồng ông B, bà H ghi lãi suất cụ thể vào trong giấy Biên nhận nợ. Bà đề nghị Tòa án giải quyết lãi suất theo quy định pháp luật. Từ khi nhận nợ (ngày 19/3/2019) đến nay, vợ chồng ông B, bà H chưa trả bà số tiền nào cả gốc và lãi.

Mặc dù ông B, bà H không trực tiếp nhận tiền từ bà nhưng họ đã viết Giấy nhận nợ nghĩa là họ đồng ý tiếp nhận nghĩa vụ trả nợ của bà D đối với bà nên vợ chồng ông B, bà H phải có nghĩa vụ trả bà số tiền 380.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Đỗ Hữu B trình bày:

Vợ chồng ông và bà Đỗ Thị D trước đây không có quan hệ quen biết gì với nhau. Khoảng tháng 9 (âm lịch) năm 2017, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của bà D 01 mảnh đất có diện tích 630m², trên đất có 01 ngôi nhà gỗ và 06 phòng Karaoke tại Thôn D, xã B, huyện C với giá 4,8 tỷ đồng và 01 bộ ngựa vằn đôi bằng gỗ tạp giá 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Sau khi nhận chuyển nhượng nhà đất của bà D, vợ chồng ông và bà D mới có quan hệ thân thiết với nhau, bà D nhận ông là anh kết nghĩa. Vợ chồng ông không có quan hệ quen biết gì với bà Nguyễn Thị Thanh M.

Vợ chồng ông đã trả bà D 4.610.000.000 đồng (Bốn tỷ sáu trăm mười triệu đồng), còn nợ lại 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) khất lại bà D trả sau nhưng giữa hai bên không thỏa thuận thời gian nào phải trả số tiền nợ trên nhưng vợ chồng ông phải trả tiền lãi 3.000 đồng/triệu/ngày đối với số tiền nợ gốc 240 triệu đồng. Việc vợ chồng ông còn nợ lại bà D 240 triệu đồng và thỏa thuận lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày giữa các bên không lập thành biên bản. Vợ chồng ông đã trả lãi đều đặn từ thời gian đó đến nay nhưng do làm ăn khó khăn nên số tiền lãi hàng tháng trả không đủ, cộng dồn lãi tính đến ngày 19/3/2019 là 140 triệu đồng. Như vậy, tính đến ngày 19/3/2019, vợ chồng ông còn nợ bà D tiền nợ gốc mua nhà đất là 240 triệu đồng và tiền lãi là 140 triệu đồng. Do bà D nợ tiền bà M (nợ bao nhiêu ông không biết), do bà M chửi bà D nhiều quá vì bà D không có tiền trả nợ bà M (ông nghe bà D kể lại) nên bà D bàn với vợ chồng ông là bà D sẽ chuyển số tiền vợ chồng ông còn nợ bà D tính đến ngày 19/3/2019 là 380 triệu đồng sang để vợ chồng ông có trách nhiệm trả bà M, vợ chồng ông nhận nợ với bà M 380 triệu đồng thì coi như bà D đã trả bà M 380 triệu đồng. Vợ chồng ông đồng ý vì lý do trả tiền cho ai cũng được, trả tiền bà M thì sẽ thôi trả tiền cho bà D. Do đó, ngày 19/3/2019, tại gia đình ông (quán Karaoke Thành Luân), giữa ông, bà H (vợ ông), bà D, bà M đã thống nhất vợ chồng ông nhận trả bà M số tiền nợ 380 triệu đồng thay bà D. Như vậy, vợ chồng ông có trách nhiệm trả bà M tiền, không phải trả bà D tiền nữa. Do đó, vợ chồng ông đã viết Giấy nhận nợ ngày 19/3/2019 có nội dung vợ chồng ông có lấy số tiền 380 triệu đồng của bà Nguyễn Thị Thanh M, hẹn 01 tháng 20 ngày đến 02 tháng vợ chồng ông sẽ trả bà M đầy đủ số tiền trên cả gốc và lãi. Vợ chồng ông chỉ đồng ý tính lãi 310 triệu đồng vì đã trả tiền lãi quá nhiều. Lãi suất thỏa thuận là vợ chồng ông phải trả bà M 3.000 đồng/triệu/ngày đối với số tiền 310 triệu đồng, tuy nhiên thỏa thuận lãi suất trên không ghi vào Giấy nhận nợ. Từ khi nhận chuyển nợ (19/3/2019) của bà D, 10 ngày sau vợ chồng ông đã trả bà M tiền lãi 10 triệu đồng, 10 ngày sau nữa lại trả tiếp 20 triệu đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi vợ chồng ông đã trả bà M là 30 triệu đồng. Mỗi lần trả tiền lãi cho bà M, vợ ông chỉ đưa tiền mà không lập biên bản. Do làm ăn khó khăn nên vợ chồng ông không thể trả được tiền lãi cũng như tiền gốc cho bà M.

Ông đồng ý trả số tiền 380 triệu đồng theo Giấy nhận nợ lập ngày 19/3/2019 cho bà M, ông không đồng ý trả tiền lãi.

Tuy nhiên, tại Biên bản đối chất ngày 18/9/2019, bị đơn ông B không đồng ý trả số tiền trên cho bà M vì lý do vợ chồng ông không vay tiền bà M, số tiền nhận nợ trên là do nợ tiền mua nhà của bà D nên vợ chồng ông có trách nhiệm trả cho bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H thống nhất như lời khai của ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị D trình bày:

Bà và vợ chồng ông B, bà H có quan hệ bạn bè thân thiết với nhau. Bà và bà M chơi thân với nhau.

Đầu năm 2019, vợ chồng ông B, bà H hỏi vay bà số tiền 380.000.000 đồng nhưng bà không có nên vợ chồng ông B nhờ bà vay giùm tiền. Do bà và vợ chồng ông B, bà H có quan hệ bạn bè thân thiết với nhau nên bà có hỏi vay bà M 380.000.000 đồng. Khi hỏi vay tiền bà M, bà chỉ nói là vay giùm tiền cho một người bạn. Bà M đồng ý cho bà vay tiền, giữa hai bên có viết giấy biên nhận với nội dung bà M cho bà vay số tiền 380.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả tiền 02 tháng tức là ngày 19/3/2019 bà phải trả bà M số tiền trên và lãi suất kèm theo. Sau khi bà M đưa tiền, bà đã đưa toàn bộ số tiền 380.000.000 đồng cho vợ chồng ông B, bà H vay lại ngay trong ngày 19/01/2019. Giữa bà và vợ chồng ông B, bà H có viết Giấy biên nhận nợ với nội dung vợ chồng ông B, bà H vay của bà 380.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 02 tháng. Tức là đến ngày 19/3/2019, vợ chồng ông B, bà H phải trả bà toàn bộ số tiền 380 triệu đồng và lãi suất.

Tuy nhiên, đến ngày 19/3/2019, vợ chồng ông B, bà H không có tiền trả bà để bà trả cho bà M. Do bà M đòi tiền gay gắt quá nên bà mới nói là đưa tiền cho vợ chồng ông B, bà H nhưng vợ chồng ông B không trả tiền nên bà không có tiền trả bà M. Vợ chồng ông B, bà H bảo bà đưa bà M đến nhà để nhận nợ với bà M. Ngày 19/3/2019, bà đưa bà M đến nhà vợ chồng ông B. Tại nhà vợ chồng ông B, vợ chồng ông B, bà và bà M thống nhất vợ chồng ông B, bà H nhận nợ đối với số tiền 380.000.000 đồng bà vay của bà M giùm vợ chồng ông B. Ông B, bà H đã viết Giấy nhận nợ vay bà M 380.000.000 đồng, hẹn từ 01 đến 02 tháng sau sẽ trả bà M toàn bộ tiền cả gốc và lãi. Do bà M nói trong số tiền 380.000.000 đồng có 310.000.000 đồng là tiền bà M đi vay để đưa cho bà, 70 triệu đồng là tiền có riêng của bà M nên bà M chỉ yêu cầu vợ chồng ông B, bà H trả lãi đối với số tiền 310 triệu đồng.

Mặc dù bà vay bà M 380 triệu đồng nhưng là vay giùm vợ chồng ông B, bà H và vợ chồng ông B, bà H đã nhận nghĩa vụ trả số tiền trên và tiền lãi cho bà M nên vợ chồng bà H, ông B phải trả bà M số tiền trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DSST ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh M.

Buộc ông Đỗ Hữu B và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Lê Xuân T tổng số tiền 399.469.000 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng), trong đó: số tiền gốc là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 19.469.000 đồng (Mười chín triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 19/11/2019, bị đơn ông Đỗ Hữu B kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, xét xử lại vì không có việc ông B vay mượn tiền của bà D như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Hữu B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DSST ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Hữu B; Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D xác định ngày 19/01/2019, bà M cho bà D vay số tiền 380 triệu đồng với lãi suất 3%/tháng với thời hạn vay là 02 tháng, số tiền này là bà D vay giùm cho vợ chồng ông Đỗ Văn Báu, bà Nguyễn Thị Hảo. Tuy nhiên, vợ chồng ông B, bà H không thừa nhận việc bà D vay giùm cho ông bà số tiền này nhưng xác định có nợ tiền mua nhà đất của bà D là 240.000.000 đồng, nợ tiền mua bộ ngựa gỗ 50.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ bà D là 290.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/triệu/ngày tính đến ngày 19/3/2019 số tiền nợ cả gốc và lãi là 380.000.000 đồng. Do bà D nợ bà M 380 triệu đồng và ông B, bà H cũng nợ bà D số tiền 380 triệu đồng nên bà M, bà D, ông B, bà H đã thỏa thuận nội dung ông B, bà H sẽ nhận nợ thay bà D số tiền 380 triệu đồng đối với bà M. Theo đó, ông B, bà H sẽ có trách nhiệm trả cho bà M số tiền 380 triệu đồng cùng với lãi suất, ông B, bà H không còn nợ bà D; đồng thời bà D cũng không còn nợ bà M số tiền 380 triệu đồng này nữa. Nội dung thỏa thuận này được thể hiện bằng giấy nhận nợ ngày 19/3/2019 do chính ông B viết và ông B và bà H cùng ký với nội dung “*Tôi Đỗ Hữu B, sinh năm 1968 vợ Lê Thị H, sinh năm 1970 đã có lấy số tiền 380.000 (Ba trăm tám mươi triệu) Nguyễn Thị Thanh M số tiền là như vậy (chỉ trả lãi suất là 310.000 (Ba trăm mười*

triệu). Tôi có xin hẹn từ một tháng 30 ngày hoặc hai tháng tôi sẽ trả cả lời lẫn gốc”. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B và bà H khai việc viết giấy này là bị ép buộc, trong hoàn cảnh bị bà D gây áp lực và hăm dọa tự sát. Tuy nhiên, ông B, bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh lời trình bày này. Hơn nữa ở giai đoạn cấp sơ thẩm ông B, bà H thừa nhận khi thỏa thuận việc nhận nợ số tiền 380 triệu đồng nêu trên cũng như việc lập giấy nhận nợ bà H, ông B hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc.

[2] Mặc dù tại thời điểm ông B viết giấy nhận nợ, các bên không có giao nhận tiền nhưng như đã phân tích ở trên, số tiền 380 triệu đồng là số tiền ông B, bà H nợ bà D trước đó. Bà D cũng nợ bà M số tiền 380 triệu đồng cùng lãi suất nên việc bà M, bà D với ông B, bà H tự nguyện thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà M của bà D sang cho ông B, bà H là phù hợp quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, việc lập Giấy nhận nợ lập ngày 19/3/2019 giữa vợ chồng ông B, bà H với bà M là một giao dịch dân sự, thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, kể từ ngày ký thỏa thuận là ngày 19/3/2019, ông B và bà H là người thế nghĩa vụ của bà D đối với bà M; cụ thể phải có nghĩa vụ trả số tiền 380.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền 310 triệu đồng theo Giấy nhận nợ lập ngày 19/3/2019 với số tiền 19.469.000 đồng cho bà M, ông T là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông B không đồng ý trả tiền cho bà M và đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

[3] Ngoài ra trong giai đoạn Hội đồng xét xử nghị án, ông B, bà M có cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là nội dung tin nhắn giữa bà D với bà H vào năm 2018 và 01 USB có 01 file ghi âm các cuộc hội thoại giữa bà M với bà Hà (là người đại diện theo ủy quyền của ông B và bà H); giữa bà M với bà D; giữa bà D với bà H; giữa bà M với bà H. Tuy nhiên những nội dung trao đổi trong tin nhắn và các cuộc hội thoại này không chứng minh được cụ thể số tiền lãi, cũng như có sự ép buộc khi thỏa thuận và viết giấy nợ giữa ông B, bà H với bà M, bà D. Do đó yêu cầu xem xét của ông B không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông B phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Hữu B;
Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DSST ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ các Điều 117, 370, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh M.

Buộc ông Đỗ Hữu B và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Lê Xuân T tổng số tiền 399.469.000 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng), trong đó: số tiền gốc là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 19.469.000 đồng (Mười chín triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà M, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông B, bà H chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Trả lại bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 027171 ngày 24/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Ông Đỗ Hữu B và bà Lê Thị H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 19.973.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Hữu B phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 027362 ngày 05/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Thảo